

Cùng Đọc tài liệu tham khảo tổng hợp bài tập Looking back unit 10 lớp 12 trang 56 sách mới như sau:

[Looking back unit 9 lớp 12 trang 56 mới](#)

Bắt tay vào làm bài:

[anchor data-parent="1" id="anc1647250650282"]Looking back unit 9 lớp 12 Pronunciation[/anchor] sách mới

1. Listen and underline the unstressed words in the following sentences. (Nghe và gạch dưới những từ không nhấn trong các câu sau đây.)

Trả lời

1. I'm looking for a job to keep me busy this summer.

(Tôi đang tìm kiếm một công việc để tôi bận rộn vào mùa hè này.)

2. He saw the advertisement in today's newspaper.

(Anh ấy đã xem quảng cáo trên báo ngày hôm qua.)

3. How far is it from here to your school?

(Từ đây đến trường của bạn bao xa?)

2. Underline the unstressed words in the following sentences and practise reading them aloud. (Gạch dưới các từ không nhấn trong câu sau và luyện đọc to chúng lên.)

Trả lời

1. I would like to take a year off first, and then go to university.

(Tôi muốn nghỉ một năm, sau đó mới đi học đại học.)

2. Working as a journalist, he has the opportunity to meet famous people and interview them.

(Làm việc như một nhà báo, anh ấy có cơ hội gặp gỡ những người nổi tiếng và phỏng vấn họ.)

3. I decided to be an apprentice to an electrician for two years, and then I will study electrical engineering at university.

(Tôi quyết định trở thành một thợ điện tập sự cho 2 năm, sau đó tôi sẽ học kỹ sư điện ở trường đại học.)

[anchor data-parent="1" id="anc1647250766254"]Looking back unit 9 lớp 12 Vocabulary[/anchor] sách mới

Complete the sentences with the correct form of the words/phrases in the box. (Hoàn thành câu với hình thức đúng của các từ / cụm từ trong khung)

Trả lời

1. workforce

2. career

3. temporary

4. career advice

5. apprentice

6. options

1. workforce(n): nhân lực

Mark is worried because his company is cutting its workforce by a quarter.

(Mark đang lo lắng vì công ty của anh ấy đang cắt giảm nhân lực bằng một phần tư.)

2. career(n): nghề nghiệp

Teaching as a career is very challenging, but also very rewarding.

(Dạy học là một nghề nghiệp rất khó khăn, nhưng cũng rất bổ ích.)

3. temporary(adj): tạm thời

Secondary school students often do temporary jobs during the summer holidays.

(Học sinh trung học thường làm các công việc tạm thời trong những ngày nghỉ hè.)

4. career advice: tư vấn nghề nghiệp

Don't worry, Peter. You can always ask your father for career advice.

(Đừng lo lắng, Peter. Bạn luôn có thể hỏi cha của bạn để được tư vấn nghề nghiệp.)

5. apprentice: học việc

Lan has been working for three months at the hairdresser's as a(n) apprentice.

(Lan đã làm việc trong ba tháng tại tiệm làm tóc như là một người học việc.)

6. options: sự lựa chọn

There are many job options available for young people to choose from nowadays.

(Có nhiều lựa chọn việc làm cho thanh thiếu niên lựa chọn ngày nay.)

[anchor data-parent="1" id="anc1647250798701"]Looking back unit 9 lớp 12 Grammar[/anchor] sách mới

1. Complete the sentences using the correct of the phrasal verbs in the box. (Hoàn thành các câu bằng cách sử dụng đúng của mệnh đề động từ trong khung)

Trả lời

1. go on with

2. keep up with

3. come up with

4. get on with

5. ran out of

6. drop in on

7. cut down on

8. dropped out of

2. Make a complex sentence from each pair of sentences. Use the words provided and make any necessary changes. (Tạo một câu phức từ mỗi cặp câu. Sử dụng các từ được cung cấp và thực hiện bất kỳ thay đổi cần thiết.)

Trả lời

1. Don't eat too much. You may fall ill.(if)

(Đừng ăn quá nhiều. Bạn có thể bị ốm.(nếu))

Câu điều kiện loại 1: If S + V(hiện tại đơn), S + will/can/may + V

=> If you eat too much, you may fall ill.

(Nếu bạn ăn quá nhiều, bạn có thể bị ốm.)

2. Kate is beautiful. Her mother is beautiful.(as ... as)

(Kate xinh đẹp. Mẹ cô ấy xinh đẹp.(như ... như))

So sánh ngang bằng: S+ to be + as + adj + as S

=> Kate is as beautiful as her mother.

(Kate xinh đẹp như mẹ cô ấy.)

3. He is not bright. He thinks he is bright.(as ... as)

(Anh ấy không sáng sủa. Anh ấy nghĩ rằng anh ấy sáng sủa.(như ... như))

So sánh không ngang bằng: S+ to be not + as + adj + as S

=> He is not as bright as he thinks he is.

(Anh ấy không sáng sủa như anh ấy nghĩ.)

4. It rained hard. The plane couldn't take off.(so ... that)

(Trời mưa lớn. Máy bay không thể cất cánh.(quá ... đến nỗi))

so ... that: đến nỗi mà

=> It rained so hard that the plane couldn't take off.

(Trời mưa to đến nỗi máy bay không thể cất cánh.)

5. You must run fast. You may be late for school.(unless)

(Bạn phải chạy nhanh. Bạn có thể trễ học.(trừ khi))

unless = if not: trừ khi ... còn không thì

=> Unless you run fast, you will be late for school.

(Nếu bạn không chạy nhanh, bạn sẽ trễ học.)

6. It was a very good novel. Mary couldn't put the novel down.(such... that)

(Đó là một cuốn tiểu thuyết rất hay. Mary không thể đặt cuốn tiểu thuyết xuống.(quá đến ... nổi mà))

such a/an + adj + N that ...

=> It was such a good novel that Mary couldn't put it down.

(Đó là một cuốn tiểu thuyết quá hay đến nỗi mà Mary không thể đặt nó xuống.)

7. I wish I had one million dollars. I would travel around the world.(if)

(Tôi ước mình có một triệu đô la. Tôi muốn đi du lịch vòng quanh thế giới.(nếu))

Câu điều kiện loại II: If S + V-ed, S + would/could + V

=> If I had one million dollars, I would travel around the world.

(Nếu tôi có một triệu đô la, tôi sẽ đi vòng quanh thế giới.)

8. Mr Smith had requested that the apprentice finish the work. The apprentice finished the work.(as)

(Ông Smith đã yêu cầu người học việc hoàn thành công việc. Người học việc đã hoàn thành công việc.(như))

=> The apprentice finished the work as Mr Smith had requested.

(Người học việc đã hoàn thành công việc như ông Smith yêu cầu.)

-/-

Trên đây là hướng dẫn giải tiếng anh 12 trong bài Looking back unit 9 lớp 12 trang 56 mà các em cần thực hiện. Để ghi nhớ tốt hơn kiến thức các em có thể tải file tài liệu đính kèm bên dưới nhé!